TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THANH OAI, TP. HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11 /2020/HNGĐ - ST.
Ngày: 25/02/2020
V/v: *Chị H xin ly hôn anh T.*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH OAI

Thành phần xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phạm Vũ Phương**

Các Hội thẩm nhân dân: Bà **Nguyễn Thị Nguyệt**

Ông **Lê Huy Trọng**

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Ông **Lê Việt Cường** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Oai, Thành phố Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Oai : Bà **Nguyễn thị Kiều Diễm** - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Thanh Oai, Thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 252/2019/TLST- HNGĐ ngày 12 tháng 12 năm 2019, về việc tranh chấp ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2020/QĐXXST - HNGĐ ngày 10/02/2020, giữa các đương sự:

+ ***Nguyên đơn:*** *Chị Trịnh thị H, sinh năm 1986.*HKTT: xóm 5, thôn Th L, xã B H, huyện T O, H N .Chỗ ở: Đội 3, xóm T V, thôn C H, xã D H, huyện T O, Thành phố H. Có mặt.

+ ***Bị đơn****: Anh Lưu B T, sinh năm 1985.*HKTT: xóm 5, thôn Th L, xã B H, huyện T O, Thành phố H. Có mặt.

+ ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:*** *Anh Bùi Văn B, sinh năm 1970.*Trú tại: thôn Th L, xã B H, huyện T O, Tp H.Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn ly hôn đề ngày 27/11/2019 và các lời khác tiếp theo tại Tòa án nguyên đơn chị Trịnh thị H trình bày: Chị và anh Lưu B T kết hôn có tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại UBND xã vào ngày 19/11/2010. Sau khi kết hôn vợ chồng anh chị chung sống hạnh phúc với nhau một thời gian, sau đó vợ chồng phát mẫu thuẫn do anh T nghi ngờ chị có quan hệ ngoại tình bên ngoài nên thường xuyên đánh chửi chị. Gia đình đã nhiều lần can thiệp

nhưng anh T không thay đổi. Từ tháng 7 năm 2019 chị chuyển về nhà bố mẹ đẻ của chị ở cho đến nay, vợ chồng sống ly thân không còn quan tâm chăm sóc đến nhau. Nay tình cảm vợ chồng thực sự đã hết nên chị xin ly hôn với anh T.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng chị có 03 con chung là Lưu Thị Tr, sinh ngày 17/7/2011, Lưu Thị Ngọc K, sinh ngày 02/9/2013 và Lưu Thị Kh H, sinh ngày 26/8/2015, hiện nay ba cháu đang ở với anh T. Khi ly hôn chị có nguyện vọng được nuôi ba con và không yêu cầu anh T phải đóng góp nuôi con. Nếu không được thì chị đề nghị tòa án cho chị được nuôi 02 cháu nhỏ là cháu K và cháu H vì hai cháu còn nhỏ cần sự chăm sóc của mẹ để cho anh T nuôi dưỡng cháu Tr và không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung của vợ chồng: Chị H xác nhận vợ chồng anh chị có tài sản chung: 01 máy làm bún lúc mua là 38 triệu đồng, 01 máy xay bột lúc mua 6 triệu, 01 máy quấy bột lúc mua 10 triệu đồng, tài sản trên hiện nay do anh T quản lý.

Về nợ chung: Vợ chồng anh chị có mua gạo của anh Bùi Văn B để làm nghề với số nợ chung là 48.500.000đồng. Chị đề nghị vợ chồng cùng bán toàn bộ 03 máy trên và chia tiền mỗi người một nửa sau đó trả nợ mỗi người ½ số tiền 48.500.000 đồng cho anh Bùi Văn B.

- Anh Lưu B T trình bày: Vợ chồng anh lấy nhau tự nguyện có đăng ký kết hôn như chị H đã trình bày. Kết hôn xong vợ chồng về chung sống cùng bố mẹ chồng .Trong quá trình chung sống do mâu thuẫn vợ chồng trong việc chăm sóc con nhỏ nên chị H có chửi và xúc phạm anh nên anh có đánh chị H một lần. Sau đó, chị H bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở; anh có xuống đón chị H nhưng gia đình chị H không đồng ý. Anh có nguyện vọng vợ chồng quay về hàn gắn với nhau để cùng chăm sóc con chung. Còn trường hợp chị H đồng ý các yêu cầu của anh là: anh được nuôi tất 3 con, chị H phải cấp dưỡng nuôi con 5.000.000đồng/tháng, cấp dưỡng 1 lần để anh 3 nuôi con, chị H nhận 03 máy là tài sản chung của vợ chồng và có trách nhiệm trả nợ cho anh B số tiền 48.500.000đồng, anh sẽ đồng ý ly hôn.

Về con chung: anh T cũng thống nhất vợ chồng có 03 con chung là Lưu Thị Tr, sinh ngày 17/7/2011, Lưu Thị Ngọc K, sinh ngày 02/9/2013 và Lưu Thị Khánh H, sinh ngày 26/8/2015, hiện nay ba cháu đang ở với anh, nếu ly hôn anh đề nghị được nuôi ba con và yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi 3 con là 5.000.000đồng/tháng, cấp dưỡng 1 lần.

Về tài sản chung của vợ chồng và vay nợ chung: Anh thống nhất với chị H là vợ chồng anh chị có khối tài sản chung: 01 máy làm bún lúc mua là 38 triệu đồng, 01 máy xay bột lúc mua 6 triệu, 01 máy quấy bột lúc mua 10 triệu đồng, tài sản trên hiện nay do anh quản lý, vợ chồng anh chị có mua gạo của anh Bùi Văn B để làm nghề với số nợ chung là 48.500.000đồng. Trường hợp ly hôn anh đề nghị để chị H sử dụng 03 máy trên và có trách nhiệm trả anh B toàn bộ số tiền 48.500.000 đồng.

Trong quá trình chuẩn bị xét xử, chị H và anh T tự nguyện thống nhất định giá: 01 máy làm bún lúc, 01 máy xay bột, 01 máy quấy bột, giá trị hiện tại của 03 máy là 20 triệu đồng.

Hai bên không yêu cầu Tòa án thành lập hội đồng định giá tài sản.

Cháu Lưu Thị Tr, sinh ngày 17/7/2011, đủ 8 tuổi, có đơn trình bày nguyện vọng xin được ở với anh T.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: anh Bùi Văn B trình bày: Anh làm đại lý gạo, vợ chồng anh T và chị H mua gạo của anh từ ngày 10/11/2016 đến ngày 22/72019 hai bên chốt sổ nợ, vợ chồng anh T và chị H nợ tổng số tiền lấy gạo là 48.500.000 đồng đến nay chưa trả. Anh B có ý kiến: Khi anh cho vay và nợ tiền mua gạo là cả hai vợ chồng vay nợ, nay ly hôn thì anh đề nghị Tòa án buộc cả hai vợ chồng anh T và chị H đều phải chịu trách nhiệm trả nợ số tiền là 48.500.000 đồng.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện Thanh Oai (Thẩm phán, Thư ký tòa án) đã thụ lý, thu thập chứng cứ và đưa vụ án ra xét xử theo đúng trình tự, thủ tục và thẩm quyền. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình 2014 cho chị Trịnh thị H được ly hôn với anh Lưu B T.

Về con chung đề nghị: Áp dụng Điều 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình 2014, nhằm đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho các cháu Tr, K, H. Đề nghị giao cháu Tr cho anh T nuôi dưỡng; giao cháu K và cháu H cho chị H nuôi dưỡng cho đến khi trưởng thành hoặc có yêu cầu khác. Hai bên không phải trợ cấp nuôi con chung. Anh T, chị H được quyền thăm hỏi, chăm sóc con chung theo quy định pháp luật.

Về tài sản chung: Ghi nhận sự tự nguyện của chị H để anh T sử dụng toàn bộ khối tài sản chung và không yêu cầu anh T phải thanh toán giá trị tài sản.

Về nợ chung: Buộc anh T, chị H mỗi người phải trả cho anh Bùi Văn B số tiền là 24.250.000 đồng.

Áp dụng Điều 147 BLTTDS, Nghị quyết 326/2016: các đương sự phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của những người tham gia tố tụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Về thủ tục tố tụng: Chị Trịnh thị H khởi kiện yêu cầu ly hôn anh Lưu B T nên thuộc tranh chấp về Ly hôn theo khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn anh Lưu B T có hộ khẩu thường trú tại: huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội nên thuộc thẩm quyền thụ lý của Tòa án nhân dân huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội theo

quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa chị Trịnh thị H và anh Lưu B T được xây dựng trên cơ sở tìm hiểu, tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã vào ngày 19/11/2010 nên là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, vợ chồng hạnh phúc một thời gian sau đó phát sinh mâu thuẫn vợ có lần đã đánh cãi chửi nhau dẫn đến chị H bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở từ tháng 7 năm 2019 đến nay; vợ chồng sống ly thân không còn quan tâm chăm sóc đến nhau. Mặc dù Tòa án đã tiến hành hòa giải để các bên đương sự đi đến thỏa thuận vợ chồng về đoàn tụ nhưng không thành. Chị H vẫn kiên quyết xin ly hôn anh T vì vợ chồng đã ly thân không còn tình cảm với nhau nữa, anh T mong muốn vợ chồng về đoàn tụ để chăm sóc con chung nhưng không có giải pháp để vợ chồng hóa giải mâu thuẫn mà chỉ đưa ra yêu cầu chị phải nhẫn nhịn khi quay về đoàn tụ. Anh T cũng đưa ra quan điểm đồng ý ly hôn khi chị H phải chấp thuận các yêu cầu của anh. Như vậy mâu thuân vợ chồng giữa chị H và anh T là trầm trọng, đời sống chung của vợ chồng không thể kéo dài được, vợ chồng ly thân mỗi người một nơi không còn quan tâm chăm sóc đến nhau nên không có biện pháp nào để hàn gắn, cải thiện quan hệ vợ chồng vì vậy chấp nhận yêu cầu ly hôn của của chị H đối với anh T là có căn cứ phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

Về con chung: vợ chồng chị H và anh T có 03 con chung là Lưu Thị Tr, sinh ngày 17/7/2011, Lưu Thị Ngọc K, sinh ngày 02/9/2013 và Lưu Thị Khánh H, sinh ngày 26/8/2015, hiện nay ba cháu đang ở cùng với anh T, chị Hiệu và anh T đều có nguyên vọng được nuôi cả 03 con. Xét thấy, Hai cháu Lưu Thị Ngọc K, sinh ngày 02/9/2013 và Lưu Thị Khánh H, sinh ngày 26/8/2015, hiện nay đang còn nhỏ, sự chăm sóc của mẹ là cần thiết, hiện tại chị H có thu nhập từ 5 đến 8 triệu/tháng và có chỗ ở ổn định cùng với bố mẹ đẻ UBND xã xác nhận nên giao hai cháu cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp. Đối với cháu Lưu Thị Tr, sinh ngày 17/7/2011 có đơn trình bày nguyện vọng xin được ở với anh T nên giao anh T trực tiếp nuôi dưỡng cháu Tr là hợp lý. Chị H tự nguyện không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con khi chị được giao nuôi 02 con nên tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con đối với anh T.

Về tài sản chung và nợ chung:

Chị H và anh T thống nhất vợ chồng có khối tài sản chung là: 01 máy làm bún, 01 máy xay bột, 01 máy quấy bột, tài sản trên hiện nay do anh T quản lý và tự thống nhất định giá theo giá trị hiện tại của 03 máy là 20 triệu đồng. Đồng thời thống nhất vay nợ chung của vợ chồng là 48.500.000đồng. Tại phiên tòa chị H tự nguyện để lại tài sản chung cho anh T sử dụng toàn bộ và không yêu cầu anh T phải thanh toán giá trị tài sản, đây là sự tự nguyện không trái đạo đức xã hội, phù hợp pháp luật nên ghi nhận.

Đối với khoản nợ của anh Bùi Văn B: Anh B có yêu cầu buộc hai vợ chồng anh T và

chị H phải có trách nhiệm trả nợ chung. Chị H cũng đồng ý chịu trách nhiệm trả một nửa số nợ này. Anh T không đồng ý trả nợ nhưng đây là khoản nợ chung của vợ chồng vì vậy: Hội đồng xét xử quyết định theo nguyên tắc vay nợ chung của vợ chồng khi ly hôn thì chia đôi, chị H có trách nhiệm trả nợ cho anh B 24.250.000đồng, anh T có trách nhiệm trả nợ cho anh B 24.250.000đồng.

Về án phí: Chị H phải chịu án 300.000 đồng phí ly hôn sơ thẩm và 1.200.000 đồng án phí Dân sự. Anh T phải chịu 1.200.000 đồng án phí Dân sự.

Từ nhận định trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; Khoản 4 Điều 147; Khoản 1 Điều 135; Điều 271; Khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51, Điều 53, Điều 54, Điều 56, Điều 57, Điều 59; Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014: Điều 213, 275, 288, 440, 466, 468 của Bộ Luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận đơn yêu cầu ly hôn của chị Trịnh thị H đối với anh Lưu B T. Cho chị Trịnh thị H được ly hôn anh Lưu B T.

2. Về con chung: Giao 02 con chung là cháu Lưu Thị Ngọc K, sinh ngày 02/9/2013 và Lưu Thị Khánh H, sinh ngày 26/8/2015 cho chị Trịnh thị H trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con đủ 18 tuổi hoặc đến khi có quyết định thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Giao cháu Lưu Thị Tr, sinh ngày 17/7/2011 cho anh Lưu B T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con đủ 18 tuổi hoặc đến khi có quyết định thay đổi khác theo quy định của pháp luật.Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con chung cho hai bên đến khi có yêu cầu mới. Sau khi ly hôn anh T và chị H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung. Người trực tiếp nuôi con và các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Ghi nhận sự tự nguyện của chị H để anh T sử dụng toàn bộ khối tài sản chung gồm: 01 máy làm bún, 01 máy xay bột, 01 máy quấy bột, giá trị là 20 triệu đồng và không yêu cầu anh T phải thanh toán giá trị tài sản.

Buộc anh Lưu B T trả cho anh Bùi Văn B số tiền: 24.250.00 đồng; Buộc chị Trịnh thị H trả cho anh Bùi Văn B số tiền: 24.250.000 đồng.

Khi án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, chị H và anh T chưa thi hành số tiền phải thi hành án thì phải trả lãi suất theo mức

lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

4. Về án phí: Chị H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai số 01929 ngày 12/12/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh Oai, Thành phố Hà Nội và 1.200.000 (Một triệu hai trăm nghìn) đồng án phí Dân sự. Anh T phải chịu 1.200.000 (Một triệu hai trăm nghìn) đồng án phí Dân sự.

Trả lại anh Bùi Văn B số tiền 950.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 01982 ngày 09/01/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh Oai, Tp. Hà Nội

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn chị H và bị đơn anh T có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh B có quyền làm đơn kháng cáo bản án về những vấn đề trực tiếp liên quan đến quyền và nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án 25/02/2020./.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận
- Toà án ND Thành phố Hà Nôi;
- Viện kiểm sát ND huyện Thanh Oai;
- UBND xã …
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

PHẠM VŨ PHƯƠNG